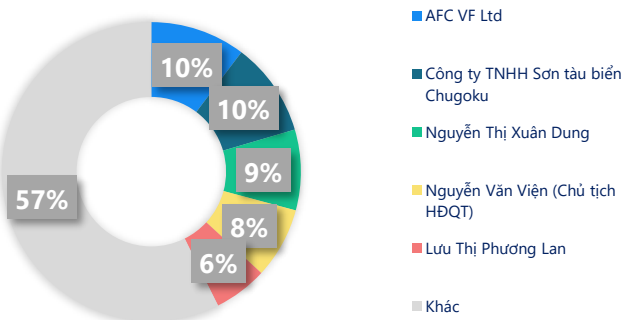


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

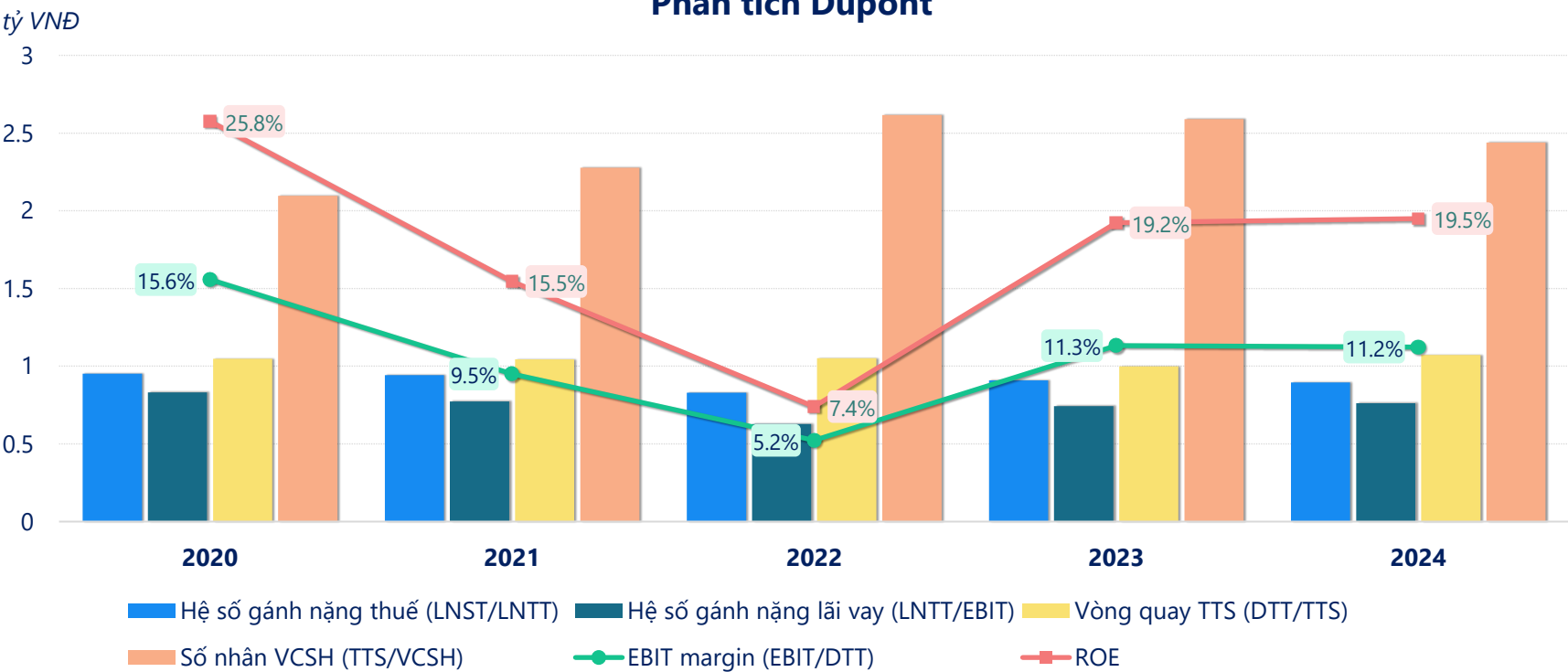
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		92,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		57,600 - 92,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		732
Số lượng CPLH (CP)		7,960,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,665
Sở hữu nước ngoài		23.4%
Beta		1.17
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HPP		16.6%	25.2%	33.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,395

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 180 | 14.7%

LN sau thuế

2024

107

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.0 | 14.8%

ROE

2024

19.5%

+/- YoY: ▲ 0.3%

ROA

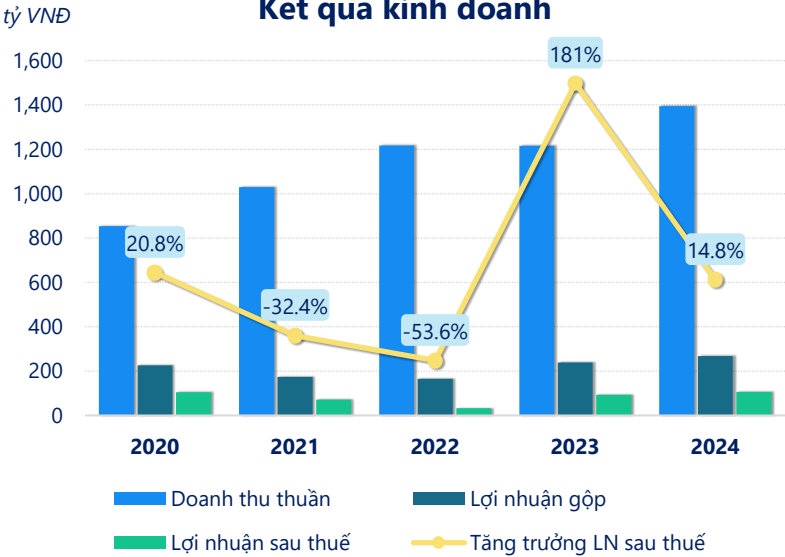
2024

8.0%

+/- YoY: ▲ 0.6%

CTCP Sơn Hải Phòng (UPCOM: HPP)

Kết quả kinh doanh

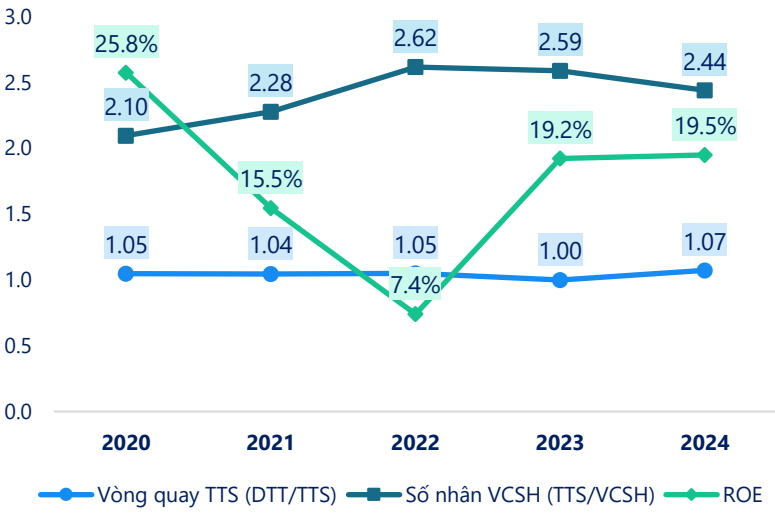


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.76**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

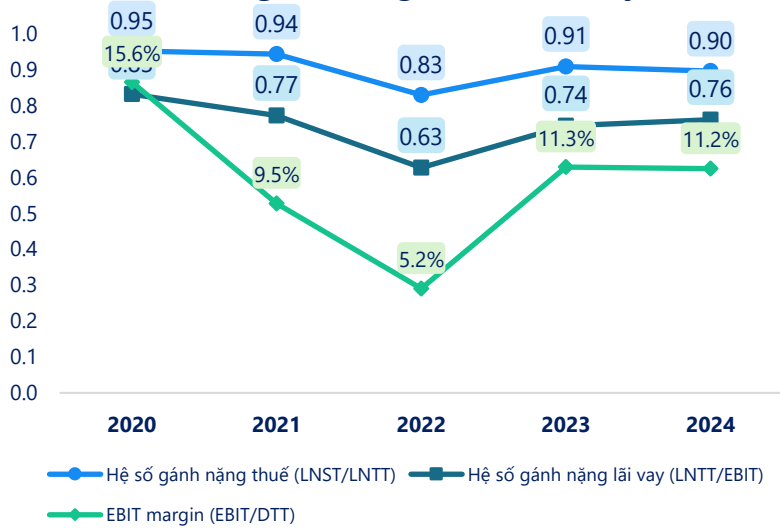
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HPP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.7%** đạt **1,395** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.8%** đạt **106.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



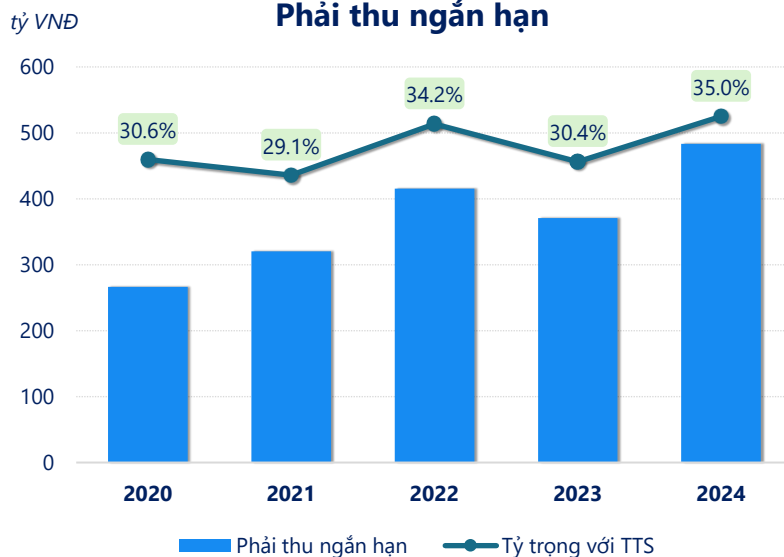
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sơn Hải Phòng (UPCOM: HPP)

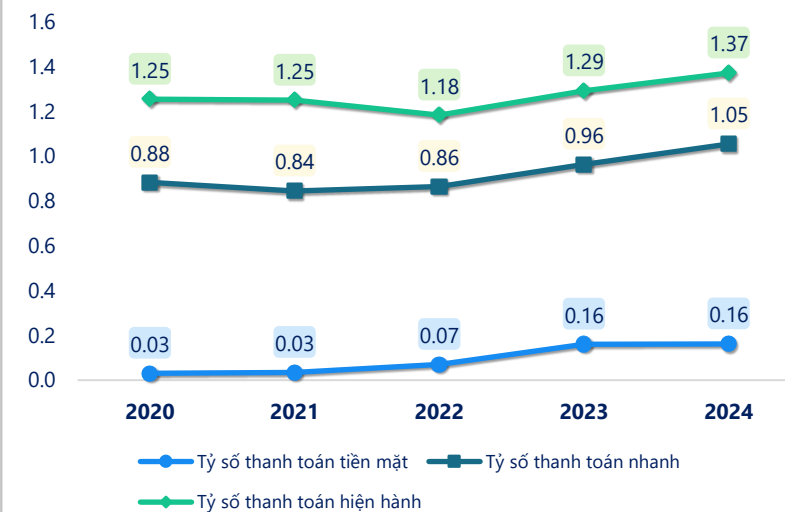
Phải thu ngắn hạn



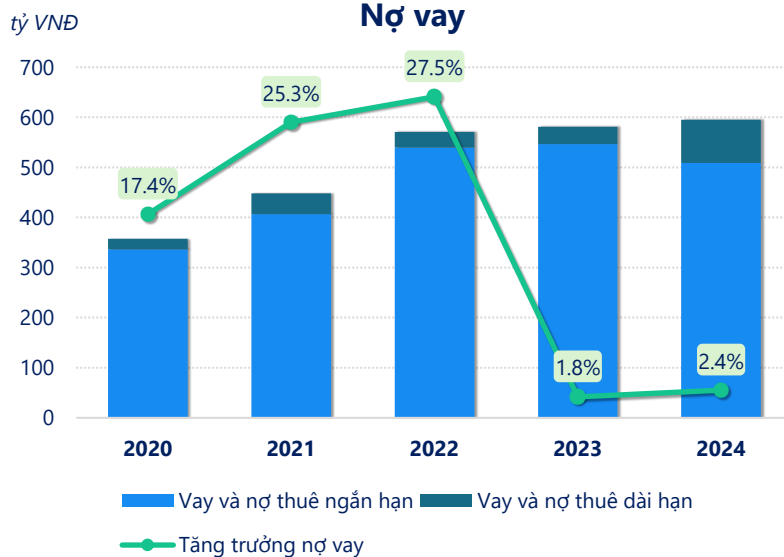
Hàng tồn kho



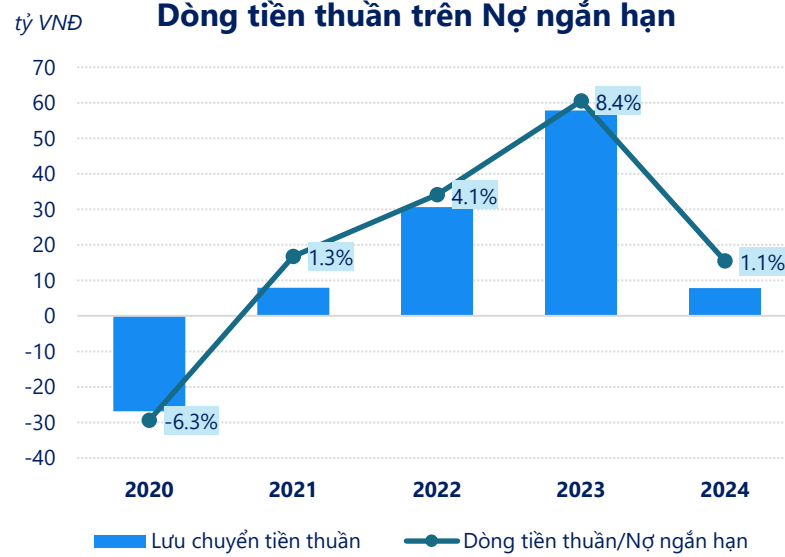
Chỉ số thanh khoản



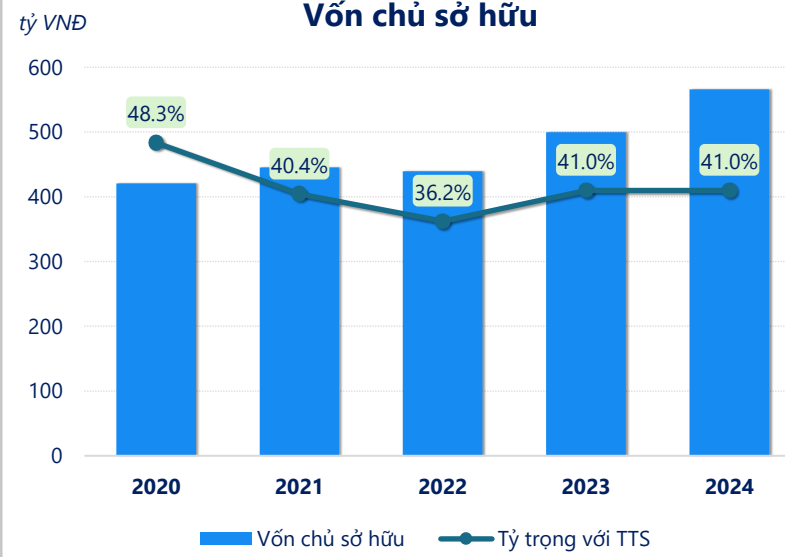
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,381	1,219	13.3%
Tài sản ngắn hạn	1,000	884	13.0%
Tiền và tương đương tiền	118	110	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	177	-8.5%
Phải thu ngắn hạn	483	371	30.3%
Hàng tồn kho	231	225	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.76	2.32	149%
Tài sản dài hạn	381	335	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.0	96.9	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.60	10.2	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	240	225	6.4%
Tài sản dài hạn khác	39.6	2.01	1865%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	815	719	13.3%
Nợ ngắn hạn	729	684	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	509	546	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	104	64.5%
Nợ dài hạn	86.1	34.9	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.1	34.9	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn điều lệ	80.1	80.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	854	1,030	1,217	1,215	1,395
Giá vốn hàng bán	628	856	1,051	977	1,126
Lợi nhuận gộp	226	174	166	238	268
Doanh thu HĐTC	13.8	16.4	15.2	13.5	14.8
Chi phí TC	29.1	24.5	40.4	42.4	40.7
Chi phí lãi vay	22.4	22.3	23.7	35.3	37.5
LN trong công ty LKLD	-1.26	-2.23	-7.15	5.51	-0.69
Chi phí bán hàng	71.2	64.3	67.8	76.4	80.3
Chi phí QLDN	27.6	24.7	25.9	36.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	110	75.0	39.6	102	119
Lợi nhuận khác	0.18	0.49	0.26	0.50	0.01
LN trước thuế	111	75.5	39.9	102	119
Lợi nhuận sau thuế	105	71.2	33.1	93.0	107
LNST của CĐ cty mẹ	100	66.9	32.7	90.3	104

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.85	46.1	-85.9	79.0	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.0	-105	14.3	-9.55	0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.4	66.6	102	-11.6	-12.0
Tiền đầu kỳ	40.0	13.2	21.2	52.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	-26.8	7.92	30.6	57.8	7.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.07	0.16	0.16	0.14
Tiền cuối kỳ	13.2	21.2	52.0	110	118